

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 13 /2017/HNGĐ-ST

Ngày 23 tháng 8 năm 2017

*“V/v không công nhận
vợ chồng”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Đôn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Chiến và bà Bùi Thị Thiềm.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

Đại diện VKSND huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2017/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 về “*Ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2017/QĐST- DS ngày 07 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn 1, xã Q1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 18/7/2017)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông T chung sống với bà Võ Thị M do tự nguyện từ năm 1991 tại thôn 1, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chung sống hạnh phúc thì đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do xuất từ việc làm ăn kinh tế thất bại, vợ chồng khó khăn về kinh tế nên thường xuyên cãi nhau, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng ông T và bà M đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay ông T xác định tình cảm không còn, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng không thể chung sống với nhau được nữa, đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận ông T và bà M là vợ chồng

Về nuôi con chung: Ông T và bà M có 02 con chung là cháu Lê Thị Hữu T, sinh năm 1992 và Lê Hữu L, sinh năm 1995. Các con của Ông T và bà M đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Ông T và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Ông T và bà M không nợ ai và không ai nợ ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2017 bị đơn bà Võ Thị M trình bày:

Về hoàn cảnh, thời gian và việc bà M và ông T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn như ông T trình bày là đúng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, xuất phát từ việc làm ăn kinh tế không thuận lợi dẫn tới phát tán tài sản, vợ chồng xảy ra cãi vã và ly thân từ năm 2016. Nay ông T đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng thì bà M đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về nuôi con chung: Bà M và ông T có 02 con chung Lê Thị hữu T, sinh năm 1992 và Lê Hữu L, sinh năm 1995. Các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Bà M và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Bà M và ông T không nợ ai và không ai nợ ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà M sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án và Tòa án tiến hành lấy lời khai thì không đến Tòa án để giải quyết vụ án, bà M có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 18/7/2017.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại các Điều 28; 35; 39; 68; 97; 196; 203; 220 của BLTTDS 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71; 72 BLTTDS 2015;

Về nội dung vụ án: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T. Không công nhận vợ chồng giữa ông T và bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Lê Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận ông Lê Văn T và bà Võ Thị M là vợ chồng. Bị đơn bà Võ Thị M hiện đang trú tại: Thôn 1, xã Q1,

huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Võ Thị M có đơn xin vắng mặt tại buổi làm việc tại tòa án và tại phiên tòa xét xử do đó Tòa án xét xử vắng mặt bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Ông Lê Văn T chung sống với bà Võ Thị M do tự nguyện từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau, ông T và bà M sống hòa thuận đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do làm ăn kinh tế không được thuận lợi dẫn tới việc phát tán tài sản, mâu thuẫn xảy ra căng thẳng và ngày càng trầm trọng, ông T và bà M đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc Ông T và bà M chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật đó là vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Việc ông T khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa ông T và bà M là phù hợp với quy định tại điểm c, khoản 3, Nghị quyết số 35/2000/QH 13 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận và tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Võ Thị M là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nuôi con chung: Ông T và bà M có 02 con chung Lê Thị Hữu T, sinh năm 1992 và Lê Hữu L, sinh năm 1995. Các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản: Ông T và bà M và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Ông T và bà M không nợ ai và không ai nợ ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH 13 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Võ Thị M.

2. Về nuôi con chung, tài sản chung và công nợ: Ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

3. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ

thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) mà ông T đã nộp tại biên lai số 0004020 ngày 12/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện, VKS tỉnh;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Đôn